

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
			VND	(đã điều chỉnh) VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>7.353.835.313.408</b>	<b>8.280.660.099.380</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.314.843.126.907	828.843.966.443
111	1. Tiền		814.343.126.907	550.105.966.443
112	2. Các khoản tương đương tiền		500.500.000.000	278.738.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	463.900.000.000	422.525.388.114
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		463.900.000.000	422.525.388.114
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.191.670.123.595	2.215.351.775.280
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.323.985.057.726	2.384.527.065.115
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	126.171.809.786	65.129.029.395
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	256.459.766.054	288.902.763.713
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(514.946.509.971)	(523.207.082.943)
140	IV. Hàng tồn kho	9	3.028.420.006.488	4.283.713.252.269
141	1. Hàng tồn kho		3.081.520.014.450	4.345.579.567.611
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(53.100.007.962)	(61.866.315.342)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		355.002.056.418	530.225.717.274
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	93.463.119.937	205.554.050.173
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		249.479.903.574	313.430.948.692
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	12.059.032.907	11.240.718.409
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>13.989.848.290.132</b>	<b>14.363.584.859.935</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		88.216.727.104	90.150.555.444
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	88.216.727.104	90.150.555.444
220	II. Tài sản cố định		3.823.251.791.017	4.182.673.217.064
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.959.300.305.801	3.298.683.956.260
222	- Nguyên giá		12.122.634.741.535	12.121.510.265.629
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.163.334.435.734)	(8.822.826.309.369)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	4.645.871.458	11.211.186.299
225	- Nguyên giá		6.362.441.023	15.448.195.568
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.716.569.565)	(4.237.009.269)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	859.305.613.758	872.778.074.505
228	- Nguyên giá		953.971.393.560	952.701.990.560
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(94.665.779.802)	(79.923.916.055)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	99.040.133.146	104.093.601.349
231	- Nguyên giá		194.554.564.103	194.554.564.103
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(95.514.430.957)	(90.460.962.754)



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
			VND	(đã điều chỉnh) VND
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>10</b>	<b>5.718.451.901.544</b>	<b>5.414.836.502.967</b>
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		26.025.322.273	26.025.322.273
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		5.692.426.579.271	5.388.811.180.694
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>3.753.493.774.400</b>	<b>3.995.341.926.289</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		34.511.992.908	34.511.992.908
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		3.215.963.564.934	3.509.225.060.579
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		456.873.562.681	462.424.370.691
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(82.855.346.123)	(83.319.497.889)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		129.000.000.000	72.500.000.000
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>507.393.962.921</b>	<b>576.489.056.822</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	507.117.962.921	576.489.056.822
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	a	276.000.000	-
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>21.343.683.603.540</b>	<b>22.644.244.959.315</b>

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
			VND	(đã điều chỉnh) VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>11.505.388.966.117</b>	<b>13.009.579.859.765</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>8.456.337.503.190</b>	<b>9.884.562.161.788</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	1.454.530.402.902	1.591.451.588.005
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	103.163.166.447	68.001.664.471
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	587.842.817.998	533.533.711.938
314	4. Phải trả người lao động		263.117.129.147	227.095.681.145
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	1.238.442.298.981	1.149.101.459.633
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		4.205.632.006	736.123.208
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	516.681.122.205	784.621.156.865
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	4.175.125.625.201	5.451.387.008.714
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	28.158.810.425	9.920.897.600
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		85.070.497.878	68.712.870.209
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>3.049.051.462.927</b>	<b>3.125.017.697.977</b>
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	19	283.518.332.802	120.920.315.378
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	625.348.727.443	622.295.769.312
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	2.070.890.515.123	2.329.757.539.809
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		3.536.988.379	3.780.202.960
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn	21	65.756.899.180	48.263.870.518
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>9.838.294.637.423</b>	<b>9.634.665.099.550</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>23</b>	<b>9.838.294.637.423</b>	<b>9.634.665.099.550</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		38.522.424.132	38.522.424.132
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(836.498.314.653)	(844.124.008.615)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		217.901.232.124	222.977.954.148
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		86.480.346.263	83.811.985.674
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.010.075.228	1.010.075.228
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.340.044.691.732	2.152.815.616.678
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		2.111.089.503.358	1.752.806.822.843
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		228.955.188.374	400.008.793.835
429	9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.210.834.182.596	1.199.651.052.305
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>21.343.683.603.540</b>	<b>22.644.244.959.315</b>

Hà Thị Thu Hiền

Người lập

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2020

Phạm Khiếu Thành

Trưởng Ban TCKT



Nguyễn Đình Phúc

Tổng Giám đốc

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT***Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III năm 2020		Quý III năm 2019		9 tháng đầu năm 2020		9 tháng đầu năm 2019 (đã điều chỉnh)	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	7.563.590.811.635	13.468.468.329.641	23.114.352.228.424	31.364.981.573.332				
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	105.423.334.049	114.358.287.363	287.998.630.257	277.463.007.682				
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.458.167.477.586	13.354.110.042.278	22.826.353.598.167	31.087.518.565.650				
11	4. Giá vốn hàng bán	27	7.056.183.572.725	12.786.125.626.291	21.611.441.422.785	29.588.883.956.366				
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		401.983.904.861	567.984.415.987	1.214.912.175.382	1.498.634.609.284				
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	29.030.630.294	23.162.617.975	317.033.580.497	208.306.335.931				
22	7. Chi phí tài chính	29	71.792.642.883	236.044.959.673	239.490.250.748	560.487.115.462				
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		58.996.971.348	103.390.479.492	215.950.759.286	332.437.853.885				
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(61.446.096.456)	84.957.767.170	(272.621.848.318)	224.824.632.129				
25	9. Chi phí bán hàng		89.530.514.269	94.000.526.776	240.707.527.217	245.256.029.436				
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp		164.568.821.662	249.442.427.360	447.897.854.915	532.571.034.320				
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		43.676.459.885	96.616.887.323	331.228.274.681	593.451.398.126				
31	12. Thu nhập khác	30	8.126.246.291	8.869.667.455	43.891.606.474	23.030.761.828				
32	13. Chi phí khác	31	2.759.326.462	3.973.006.139	8.696.212.079	14.796.009.097				
40	14. Lợi nhuận khác		5.366.919.829	4.896.661.316	35.195.394.395	8.234.752.731				
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		49.043.379.714	101.513.548.639	366.423.669.076	601.686.150.857				

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT***Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III năm 2020		Quý III năm 2019		9 tháng đầu năm 2020		9 tháng đầu năm 2019 (đã điều chỉnh)	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND		
51	16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21.860.858.256	18.126.656.054	85.718.150.370	81.643.327.357				
52	17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(276.000.000)	880.862.819	(519.214.581)	(3.179.650.000)				
60	18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>27.458.521.458</u>	<u>82.506.029.766</u>	<u>281.224.733.287</u>	<u>523.222.473.500</u>				
61	19.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	8.615.766.676	65.287.961.833	228.955.188.374	468.809.098.067				
62	20.	Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	18.842.754.781	17.218.067.933	52.269.544.913	54.413.375.433				
70	21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	13	96	338	691				


**Hà Thị Thu Hiền**

Người lập

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2020


**Phạm Khiếu Thành**

Trưởng Ban TCKT

**Nguyễn Đình Phúc**

Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
			VND	(đã điều chỉnh) VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		366.423.669.076	601.686.150.857
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		391.130.155.939	402.206.864.942
03	- Các khoản dự phòng		18.239.909.369	58.124.992.078
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		145.159.175	1.018.149.159
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(11.184.809.147)	(379.449.751.845)
06	- Chi phí lãi vay		215.950.759.286	332.437.853.885
07	- Các khoản điều chỉnh khác		(12.494.271)	945.000.000
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		980.692.349.427	1.016.969.259.076
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		95.927.773.345	1.739.973.948.525
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.264.059.553.161	244.130.629.061
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(235.419.841.590)	(2.442.331.533.111)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		129.386.576.953	27.745.710.652
14	- Tiền lãi vay đã trả		(174.517.714.181)	192.397.374.508
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(50.212.270.721)	(58.107.080.263)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.880.000	830.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(11.661.433.602)	(20.738.835.787)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.998.258.872.792	700.040.302.661
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(135.569.856.590)	(63.899.760.457)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		5.190.197.984	874.036.054
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(283.669.930.147)	(409.816.703.731)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		164.525.388.114	410.576.703.731
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		74.022.438.692	34.375.836.408
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		232.531.384.525	149.952.778.998
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		57.029.622.578	122.062.891.003
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		14.750.935.237.952	13.477.822.492.267
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(16.289.815.624.090)	(14.455.147.831.694)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(2.022.150.919)	(3.157.832.736)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(28.441.318.009)	(67.779.882.439)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.569.343.855.066)	(1.048.263.054.602)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		485.944.640.304	(226.159.860.938)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020*

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2020 VND	9 tháng đầu năm 2019 (đã điều chỉnh) VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		828.843.966.443	774.309.100.403
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		54.520.160	593.897.231
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>1.314.843.126.907</u>	<u>548.743.136.696</u>

Hà Thị Thu Hiền  
Người lập

Phạm Khiếu Thành  
Trưởng Ban TCKT



Nguyễn Đình Phúc  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2020

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020*

### **1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 255/TTg ngày 29 tháng 04 năm 1995 và Quyết định số 267/2006/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Công ty Mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Mẹ - Công ty con kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2007.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18 tháng 04 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 01000100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 10 ngày 22 tháng 10 năm 2019.

Theo biên bản chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước ngày 19 tháng 04 năm 2019, Bộ Công thương và Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) thống nhất chuyển giao toàn bộ quyền đại diện chủ sở hữu Nhà nước tại Tổng Công ty từ Bộ Công thương về SCIC.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 6.780.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2020 là 6.780.000.000.000 đồng; tương đương 678.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### **Hoạt động kinh doanh chính**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn quặng sắt và kim loại màu; bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; bán buôn thành phẩm bằng sắt, thép và kim loại màu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Cho thuê văn phòng.



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

**Cấu trúc Tập đoàn****Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2020 bao gồm:**

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh thép cán nguội
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	Hà Nội	89,01%	89,01%	Sản xuất và kinh doanh tôn mạ
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Hồ Chí Minh	95,37%	95,37%	Giao nhận vận chuyển
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	55,67%	55,67%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	Đồng Nai	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL (i)	Hồ Chí Minh	74,64%	74,64%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	Hà Nội	89,37%	89,37%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Mạ công nghiệp
Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam (ii)	Đồng Nai	74,33%	83,49%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực và Dịch vụ - VNSTEEL	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xuất khẩu lao động
Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Tư vấn thiết kế luyện kim
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (iii)	Thái nguyên	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép

**Thông tin về các khoản đầu tư vào công ty con:**

(i): Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL bao gồm 69,07% là tỷ lệ sở hữu trực tiếp và 5,57% là sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL.

(ii): Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thép tại Bà Rịa - Vũng Tàu. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, tỷ lợi ích do Tổng Công ty đang nắm giữ tại công ty này là 74,33%. Công ty này đã bị thu hồi Giấy phép đầu tư theo Quyết định số 29/QĐ.BQL-ĐT ngày 11 tháng 03 năm 2014 của Ban quản lý các Khu Công nghiệp Bà Rịa - Vũng Tàu và đang thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định của Pháp luật nên báo cáo tài chính của công ty này không được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty. Theo Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần gần nhất ngày 30 tháng 07 năm 2010 của Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam, tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty trên vốn điều lệ là 83,49%.

Trên báo cáo tài chính hợp nhất này, giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam được trình bày theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2020. Chi tiết xem thuyết minh số 04.

**Thông tin về các khoản đầu tư vào công ty con (tiếp theo):**

(iii): Thực hiện các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, trong năm 06 tháng đầu năm 2017 Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) đã thực hiện rút 1.000 tỷ đồng tương đương với 100 triệu cổ phần đối với phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên ("TISCO"), làm giảm quy mô vốn điều lệ của Công ty này xuống còn 1.840 tỷ đồng, theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại TISCO tăng từ 42,11% lên 65%. Theo chỉ đạo của Bộ Công thương tại Công văn số 12013/BCT-CN ngày 21 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty xây dựng phương án thoái 80.000.000 cổ phần (tương đương 42,48% vốn điều lệ của TISCO) của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tại TISCO trong quý I năm 2018. Ngày 13 tháng 05 năm 2019, Tổng Công ty nhận được thông báo của SCIC về việc chỉ đạo phương án thoái vốn tại TISCO theo Thông báo số 132/TB-VPCP của Văn phòng Chính phủ về kết luận của Phó thủ tướng Chính phủ Vương Đình Huệ tại Phiên họp thứ 7 Ban chỉ đạo xử lý các tồn tại, yếu kém của một số dự án và doanh nghiệp chậm tiến độ thuộc ngành công thương.

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 . Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

Theo Công văn số 15172/BTC-TCDN ngày 26/10/2015 của Bộ Tài chính, kể từ năm 2015, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ liên quan đến Dự án đầu tư cải tạo mở rộng gang thép giai đoạn 2 được phản ánh riêng biệt lũy kế trên Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá này được phân bổ vào doanh thu hoặc chi phí tài chính khi dự án hoàn thành, thời gian phân bổ không quá 5 năm.

**2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.6 . Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.7 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.8 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh đối với các loại hàng hóa mua vào để bán theo lô.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.9 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quyết định.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 20	năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

Quyền sử dụng đất phản ánh giá trị quyền sử dụng của 14 lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 06 năm 2010 (xem thuyết minh số 13).

## **2.10 . Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
--------------------------	---------	-----

## **2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

## **2.12 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.13 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất được xác định theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. Tổng Công ty chưa thực hiện bù trừ giá trị lợi thế vị trí đại lý khi cổ phần hóa với tiền thuê đất phát sinh theo Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 (xem thuyết minh số 15).

Giá trị thương hiệu được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ khi Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần căn cứ theo quy định tại thông tư số 138/2012/TT-BTC.

**2.14 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

**2.15 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.16 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Từ năm 2007, Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên thực hiện đầu tư xây dựng Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2", các chi phí lãi vay của hợp đồng vay vốn đầu tư dự án phát sinh từ năm 2007 tới năm 2020 được Công ty ghi nhận vào giá trị đầu tư dự án và được theo dõi riêng biệt với các chi phí lãi vay của hoạt động sản xuất kinh doanh.

**2.17 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Đối với các khoản phải trả về chi phí lãi vay được gia hạn trả nợ theo lịch trả nợ từ năm 2014 của Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2", Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên thực hiện ghi nhận chi phí lãi vay theo thông báo hàng kỳ của ngân hàng vào giá trị đầu tư của Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2".

#### **2.18 . Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

#### **2.19 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

#### **2.20 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến Dự án đầu tư cải tạo mở rộng gang thép giai đoạn 2 được phản ánh riêng biệt lũy kế trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo Công văn số 15172/BTC-TCDN ngày 26/10/2015 của Bộ Tài chính.



Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

## **2.21 . Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**2.23 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.24 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp****a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

**b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

## c) Ưu đãi thuế

Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL (công ty con) được hưởng thuế suất ưu đãi với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15% trong 25 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động. Năm 2020 là năm thứ 13 công ty này được hưởng ưu đãi kể trên.

## d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

**2.26 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

**2.27 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.28 . Thông tin bộ phận**

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và các công ty con trong kỳ được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Trong đó, hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty và các công ty con là kinh doanh thương mại các sản phẩm sắt, thép và phôi thép cùng các sản phẩm dịch vụ liên quan. Vì vậy, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	3.912.642.112	4.851.849.565
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	810.430.484.795	545.254.116.878
Các khoản tương đương tiền	500.500.000.000	278.738.000.000
	<b><u>1.314.843.126.907</u></b>	<b><u>828.843.966.443</u></b>

Tại ngày 30/09/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,2%/năm đến 5,1 %/năm.

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>463.900.000.000</b>	-	<b>422.525.388.114</b>	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	463.900.000.000	-	422.525.388.114	-
<b>Đầu tư dài hạn</b>	<b>129.000.000.000</b>	-	<b>72.500.000.000</b>	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	129.000.000.000	-	72.500.000.000	-
	<b>592.900.000.000</b>	-	<b>495.025.388.114</b>	-

(i): Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng được gửi tại các tổ chức tín dụng với lãi suất từ 6,2%/năm đến 9,25%/năm.

(ii): Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng được gửi tại các tổ chức tín dụng với lãi suất từ 6,2%/năm đến 10%/năm.

**b) Đầu tư góp vốn vào công ty con**

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Thép Tám Miền Nam (iii)	34.511.992.908	(34.511.992.908)	34.511.992.908	(34.511.992.908)
	<b>34.511.992.908</b>	<b>(34.511.992.908)</b>	<b>34.511.992.908</b>	<b>(34.511.992.908)</b>

(iii): Công ty Cổ phần Thép Tám Miền Nam đã bị thu hồi giấy phép đầu tư theo Quyết định số 29/QĐ.BQL-ĐT ngày 11 tháng 03 năm 2014 và đang thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật. Mặt khác, công ty này đang trong thời gian xử lý vụ kiện của Công ty Đầu tư và Khai thác Hạ tầng Khu Công nghiệp Đông Xuyên và Phú Mỹ (IZICO) về việc chưa thực hiện chi trả tiền thuê đất nên đến thời điểm 30 tháng 09 năm 2020 Công ty Cổ phần Thép Tám Miền Nam vẫn chưa giải thể được.

Ngày 11 tháng 03 năm 2010, Tổng Công ty và Công ty Industrielle Beteiligung SA (IB) ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Thép Tám Miền Nam. IB đã thực hiện thanh toán 50% giá trị hợp đồng cho Tổng Công ty, 50% giá trị hợp đồng còn lại chưa được IB thanh toán. Trong năm 2016, Tổng Công ty đã thu tiền từ Công ty Cổ phần Thép Tám Miền Nam để giảm trừ số nợ này và ghi giảm khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Tám Miền Nam. Năm 2017, Tổng Công ty ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và phải trả Công ty Cổ phần Thép Tám Miền Nam tương ứng với giá trị cổ phần mà bên IB từ chối thanh toán theo hợp đồng chuyển nhượng. Theo Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần gần nhất ngày 30 tháng 07 năm 2010 của Công ty Cổ phần Thép Tám Miền Nam, tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty trên vốn điều lệ là 83,49%.

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**e) Đầu tư vào công ty liên kết**

	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	
					30/09/2020	01/01/2020
					VND	VND
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Lào Cai	46,94%	46,94%	Khai thác quặng, sản xuất phôi thép	402.793.996.192	614.256.951.362
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Sản xuất thép	995.090.208.596	1.084.754.262.676
Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Kinh doanh bất động sản	513.054.042.379	544.402.895.296
Công ty Tôn Phương Nam	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Sản xuất tôn	589.978.340.132	540.878.860.091
Công ty TNHH Nasteelvina	Thái Nguyên	36,70%	36,70%	Sản xuất thép	86.524.659.226	86.055.265.402
Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS) (i)	Hải Phòng	33,96%	33,96%	Sản xuất thép	46.422.287.885	50.759.776.402
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Đà Nẵng	31,16%	31,16%	Sản xuất thép	51.099.031.279	55.173.174.231
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	Hải Phòng	30,00%	30,00%	Sản xuất thép	68.046.831.396	77.618.385.108
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất (ii)	Bà Rịa - Vũng Tàu	35,15%	35,15%	Sản xuất thép	-	-
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Hải Phòng	50,00%	50,00%	Sản xuất ống thép	49.310.742.613	42.823.870.339
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Đà Nẵng	38,30%	38,30%	Kinh doanh thép	49.746.923.194	48.706.354.798
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Đồng Nai	40,17%	40,17%	Sản xuất thép	90.882.130.168	88.508.446.856
Công ty Thép Tây Đô	Cần Thơ	54,98%	50,00%	Sản xuất thép	-	18.305.578.692
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Hải Dương	20,05%	20,05%	Sản xuất vật liệu chịu lửa	29.704.261.099	28.279.843.304
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Bà Rịa - Vũng Tàu	25,48%	25,48%	Sản xuất vôi và phụ liệu	375.899.615	375.899.615
Công ty TNHH Nippovina	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Sản xuất tôn	19.758.157.263	20.525.249.507
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Luyện cán thép	20.130.356.563	20.977.360.585
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Hồ Chí Minh	40,06%	40,06%	Sản xuất lưới thép	12.570.096.628	12.125.298.996
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	Đồng Nai	68,00%	50,00%	Vật liệu chịu lửa	9.068.834.863	8.682.097.698
Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	Thái Nguyên	21,53%	21,53%	Sản xuất thép	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam	Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	Xây dựng	-	-

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)****c) Đầu tư vào công ty liên kết**

Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	
				30/09/2020	01/01/2020
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật (ii)	20,70%	20,70%	Kinh doanh vận tải đa phương thức	VND 28.175.975.793	VND 27.871.521.437
Công ty TNHH Agility (iii)	27,66%	27,66%	Kinh doanh vận tải đa phương thức	52.351.923.507	42.248.872.859
Công ty TNHH Nissin Logistics (iii)	27,66%	27,66%	Kinh doanh vận tải đa phương thức	78.326.721.309	73.962.347.482
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam) (iii)	46,73%	46,73%	Kinh doanh vận tải đa phương thức	22.552.145.234	21.932.747.843
Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng (iv)	25,78%	25,78%	Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản	-	-
				<b>3.215.963.564.934</b>	<b>3.509.225.060.579</b>

**Thông tin bổ sung cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:**

(i): Công ty TNHH Thép VSC-POSCO được chấp thuận chủ trương giải thể theo Nghị quyết số 09/NQ-VNS ngày 25 tháng 04 năm 2019. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, công ty này chưa chính thức giải thể.

(ii): Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Tầm là Thống Nhất bao gồm 31,25% là tỷ lệ sở hữu trực tiếp và 3,9% là sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần Kim khi Thành phố Hồ Chí Minh.

(iii): Các công ty liên kết của Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận Ngoại thương Việt Nam thông qua đầu tư gián tiếp.

(iv): Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên thông qua đầu tư gián tiếp. Công ty này đã tạm ngưng hoạt động kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 và có lỗ lũy kế trên Bảng cân đối kế toán đã vượt vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 bằng 0 VND.

Trong kỳ, Tổng Công ty đã thoái vốn tại Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên, Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam và Công ty Thép Tây Đô.

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Vinafreight	12.973.204.819	-	12.973.204.819	-
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	14.040.000.000	-	14.040.000.000	-
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	2.042.383.568	-	2.042.383.568	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc to Quốc tế	5.058.631.771	-	5.058.631.771	-
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	624.489.800	-	624.489.800	-
- Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam	100.000.000	-	100.000.000	-
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	274.240.074.411	(5.475.637.715)	274.240.074.411	(2.802.088.870)
- Công ty TNHH Công quốc tế Thị Vải	76.909.667.169	(6.867.715.500)	76.909.667.169	(4.454.608.101)
- Công ty TNHH Ông Thép Nippon Steel Việt Nam	28.500.000.000	(28.500.000.000)	28.500.000.000	(28.500.000.000)
- Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	14.219.296.572	-	14.219.296.572	-
- Quỹ hỗ trợ Quốc gia	550.000.000	-	550.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	-	-	5.550.808.010	(5.550.808.010)
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Vật liệu chịu lửa	3.423.387.421	-	3.423.387.421	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Gang thép Thái Nguyên	1.527.714.510	-	1.527.714.510	-
- Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Gang thép Thái Nguyên	844.433.611	-	844.433.611	-
- Công ty TNHH Nasteelvina	9.729.031.615	-	9.729.031.615	-
- Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Phú Thọ	7.500.000.000	(7.500.000.000)	7.500.000.000	(7.500.000.000)
- Công ty Cổ phần Cơ khí Gang Thép	4.591.247.414	-	4.591.247.414	-
	<b>456.873.562.681</b>	<b>(48.343.353.215)</b>	<b>462.424.370.691</b>	<b>(48.807.504.981)</b>

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Trong kỳ, Tổng Công ty đã thoái vốn tại Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận.

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

<u>Tên công ty nhận đầu tư</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Vinafreight	Hồ Chí Minh	10,86%	10,86%	Giao nhận vận tải quốc tế
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Hà Nội	7,53%	7,53%	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Đà Nẵng	9,67%	9,67%	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	Vận tải hàng không
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	Hồ Chí Minh	5,10%	5,10%	Dịch vụ vận tải đường bộ
Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam	Hồ Chí Minh	1,00%	1,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	Hà Tĩnh	15,12%	15,12%	Khai thác và mua bán quặng sắt
Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	Bà Rịa - Vũng Tàu	12,75%	12,75%	Điều hành cảng
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	Hải Phòng	14,79%	14,79%	Gia công cơ khí
Quỹ hỗ trợ Quốc gia	Hà Nội			Huy động vốn và cho vay
Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel Việt Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu	3,85%	3,85%	Sản xuất ống thép
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vật liệu chịu lửa	Thái Nguyên	4,42%	4,42%	Sản xuất sản phẩm chịu lửa...
Công ty Cổ phần Vận tải Gang thép Thái Nguyên	Thái Nguyên	10,32%	10,32%	Vận tải hàng hóa, buôn bán kim loại, phụ tùng ô tô, khai thác quặng sắt...
Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Gang thép Thái Nguyên	Thái Nguyên	6,47%	6,47%	Khai thác quặng, bán buôn hợp kim sắt, kim loại, quặng ...
Công ty TNHH Nasteelvina	Thái Nguyên	6,80%	6,80%	Sản xuất và kinh doanh sắt thép
Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Phú Thọ	Phú Thọ	16,30%	16,30%	Sản xuất kinh doanh VLXD, hợp kim sắt, gang thép các loại
Công ty Cổ phần Cơ khí Gang Thép	Thái Nguyên	8,39%	8,39%	Mua bán, sản xuất gang, thép, kim loại màu, ...



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
Chip Mong Group Ltd	329.148.574.118	-	395.389.575.621	-
Công ty TNHH Thương mại và du lịch Trung Dũng	251.899.841.715	-	251.899.841.715	-
Công ty cổ phần Thương mại Thái Hưng	83.281.650.446	-	137.692.887.607	-
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam	127.372.235.803	(81.641.118.925)	127.372.235.803	(81.641.118.925)
Công ty TNHH Lương Thổ	102.209.664.401	(78.025.143.327)	102.209.664.401	(78.025.143.327)
Công ty TNHH Thép Tây Đô	-	-	111.092.304.313	-
Công ty Cổ phần Thép Trung Dũng	82.909.849.817	-	87.884.293.614	-
Công ty TNHH Hồng Trang	24.675.235.824	-	74.675.235.824	(50.000.000.000)
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	67.467.067.172	(68.639.483.172)	69.308.606.662	(69.239.483.172)
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	-	-	58.066.937.979	-
Công ty Cổ phần Vật tư Hậu	60.069.809.240	-	41.286.154.120	-
Công ty Tôn Phương Nam	64.017.241.106	-	37.551.329.439	-
Công ty Cổ phần Tôn Thép Việt Pháp	39.883.547.468	-	-	-
Các đối tượng khác	1.091.050.340.616	(160.522.093.451)	890.097.998.017	(89.437.845.418)
	<b>2.323.985.057.726</b>	<b>(388.827.838.875)</b>	<b>2.384.527.065.115</b>	<b>(368.343.590.842)</b>

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	12.998.581.845	-	12.998.581.845	-
Công ty Cổ phần Lilama 10	8.956.837.496	-	8.956.837.496	-
Công ty Cổ phần Thép Việt Pháp	-	-	8.692.950.900	-
Vital Solutions Pte Ltd.	-	-	3.868.048.207	-
Công ty Cổ phần Phân phối khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	6.511.600.953	-	1.622.879.185	-
HH Metals Tradinh Co.,Ltd	-	-	3.550.596.500	-
Các đối tượng khác	97.704.789.492	(5.405.650.163)	25.439.135.262	(5.405.650.163)
	<b>126.171.809.786</b>	<b>(5.405.650.163)</b>	<b>65.129.029.395</b>	<b>(5.405.650.163)</b>

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020**7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Tạm ứng	5.670.143.673	-	3.814.396.200	-
- Ký cược, ký quỹ	7.671.210.312	-	7.712.340.312	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Thép Tám lá Thống Nhất các khoản thanh toán hộ (i)	81.830.489.966	(81.830.489.966)	84.280.489.966	(84.280.489.966)
- Phải thu Công ty Cổ phần Thép Tám lá Thống Nhất về lãi chậm trả (i)	33.803.709.493	(33.803.709.493)	33.803.709.493	(33.803.709.493)
- Tiền phạt, phải thu về thép phế nhập khẩu thiếu không đảm bảo chất lượng	54.586.314.582	(53.007.367.670)	53.007.367.670	(14.859.485.735)
- Phải thu các khoản thanh toán hộ khác	9.635.424.688	(146.694.240)	28.603.816.388	(146.694.240)
- Phải thu về lãi chậm trả các đơn vị khác	18.749.436.603	(11.560.469.878)	21.061.100.518	(10.379.585.630)
- Phải thu UBND huyện Đông Hà về tiền sử dụng đất tái định cư mỏ Trại Cau	8.583.028.500	-	8.583.028.500	-
- Phải thu Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại (BMC) tiền đặt cọc thuê đất	2.552.550.000	(2.552.550.000)	2.552.550.000	(2.552.550.000)
- Phải thu tiền bồi thường, giải phóng tàu nhanh	2.467.668.215	-	2.467.668.215	-
- Phải thu về cổ phần hóa	5.016.087.859	-	5.016.087.859	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	5.032.543.210	-	9.553.000	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.774.271.521	-	19.910.671.499	-
- Phải thu khác	7.086.887.432	(2.828.897.956)	18.079.984.093	(3.435.326.874)
	<b>256.459.766.054</b>	<b>(185.730.179.203)</b>	<b>288.902.763.713</b>	<b>(149.457.841.938)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	61.991.829.212	-	53.457.755.633	-
- Giá trị lợi thế vị trí địa lý được khấu trừ vào tiền thuê đất hàng năm (ii)	26.224.897.892	-	36.692.799.811	-
	<b>88.216.727.104</b>	-	<b>90.150.555.444</b>	-

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

**Thông tin bổ sung cho khoản phải thu khác:**

(i) Tổng Công ty đã phát hành các Thư bảo lãnh số 242/VNS-TCKT và 242/VNS-TCKT, cam kết bảo lãnh thanh toán cho Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất đối với khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo Hợp đồng tín dụng số 0017/ĐTA/09CN ngày 23 tháng 04 năm 2009 với hạn mức bảo lãnh lần lượt là 15 triệu đô la Mỹ và 132.650.000.000 đồng. Tổng số tiền mà Tổng Công ty đã thanh toán thay cho Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất theo các Thư bảo lãnh nêu trên là 119.680.489.966 đồng. Đến thời điểm 30 ngày 09 năm 2020, Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất còn phải thanh toán cho Tổng Công ty nợ gốc là 81.830.489.966 đồng còn lại là lãi chậm trả của giao dịch thương mại khác giữa Tổng Công ty và công ty này.

(ii): Thể hiện giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên, giá trị này sẽ được bù trừ với tiền thuê đất phải nộp hàng năm của công ty này.

**8 . NỢ XẤU**

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Trung Dũng	251.899.841.715	251.899.841.715	251.899.841.715	251.899.841.715
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	183.873.682.631	-	187.392.806.121	69.123.490
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam	127.372.235.803	45.731.116.878	127.372.235.803	45.731.116.878
- Công ty TNHH Thương mại Lương Thổ	102.209.664.401	24.184.521.074	102.209.664.401	24.184.521.074
- Công ty TNHH Hồng Trang	24.675.235.824	24.675.235.824	74.675.235.824	24.675.235.824
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng	21.177.618.000	-	21.177.618.000	-
- Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	12.261.870.111	701.400.233	12.261.870.111	1.882.284.481
- Các khoản khác	172.636.898.271	29.985.521.220	115.305.263.466	20.645.329.036
	<b>896.107.046.756</b>	<b>377.177.636.944</b>	<b>892.294.535.441</b>	<b>369.087.452.498</b>

Các khoản nợ xấu bao gồm 3.982.899.841 đồng nợ xấu tại Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - Vnsteel đã trích lập dự phòng trước đó nhưng phải hoàn nhập theo kiến nghị tại Thông báo số 186/TB-KTNN ngày 14/01/2019. Giá trị thu hồi của các khoản nợ xấu này được trình bày trong thuyết minh nợ xấu là 0 đồng.

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	190.233.695.150	-	423.402.745.958	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.412.861.582.104	(25.917.721.187)	1.569.544.167.043	(26.508.897.793)
Công cụ, dụng cụ	14.675.742.500	-	13.625.255.763	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	73.149.267.192	-	159.431.021.854	-
Thành phẩm	809.680.156.663	(4.128.837.680)	1.582.692.589.707	(7.015.889.601)
Hàng hoá	473.181.968.248	(23.030.981.739)	593.088.543.831	(28.297.203.216)
Hàng gửi đi bán	107.737.602.593	(22.467.356)	3.795.243.455	(44.324.732)
	<b>3.081.520.014.450</b>	<b>(53.100.007.962)</b>	<b>4.345.579.567.611</b>	<b>(61.866.315.342)</b>

**10 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN****a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án khu nhà ở cao tầng tại số 120 Hoàng Quốc Việt	26.025.322.273	26.025.322.273	26.025.322.273	26.025.322.273
	<b>26.025.322.273</b>	<b>26.025.322.273</b>	<b>26.025.322.273</b>	<b>26.025.322.273</b>

**Thông tin chi tiết về dự án:**

Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 17/2009/HĐHTĐT ngày 31 tháng 03 năm 2009 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Kỹ thuật Vinaconex, các bên cùng hợp tác đầu tư xây dựng Dự án khu nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ và văn phòng tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội. Theo các điều khoản thỏa thuận giai đoạn I của dự án, Tổng Công ty là chủ đầu tư Dự án, chịu mọi trách nhiệm về công tác đền bù, giải phóng mặt bằng để chuyển giao đất sạch cho đối tác thực hiện Dự án. Đồng thời, Tổng Công ty đứng tên nộp các khoản chi phí về đất theo quy định của pháp luật. Tổng mức đầu tư dự kiến của Dự án là 200 tỷ đồng và thực hiện trong 33 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng hợp tác đầu tư. Đến thời điểm 30 tháng 09 năm 2020, dự án vẫn đang trong giai đoạn giải phóng mặt bằng. Toàn bộ chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn là khoản lãi phạt chậm nộp tiền thuê đất liên quan đến lô đất nêu trên.

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

**b) Xây dựng cơ bản dở dang**

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>5.630.527.093.412</b>	<b>5.377.891.383.837</b>
- Dự án cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn 2 (i)	5.580.545.680.119	5.361.905.457.443
- Dự án cải tạo hệ thống xử lý bụi lò điện	30.075.140.479	694.628.188
- Hệ thống điều khiển điện cực lò luyện thép	4.121.917.005	4.121.917.005
- Dự án mạ (ii)	1.755.000.000	1.755.000.000
- Mô sắt Liên Thắng - Tuyên Quang (iii)	1.678.551.337	1.678.551.337
- Dự án tòa nhà Văn phòng tại số 91 Láng Hạ (iv)	1.049.580.682	1.049.580.682
- Quy hoạch dự án xây dựng nhà máy thép Thủ Đức (v)	703.360.018	703.360.018
- Thay động cơ DC 350KW, hộp giảm tốc truyền lực và Hệ thống điều khiển đi kèm cho máy cán K14 và K15	3.482.854.108	-
- Dự án cải tạo cụm máy cán 70.000 tấn/năm	-	1.812.727.272
- Các công trình khác	7.115.009.664	4.170.161.892
<b>Mua sắm tài sản cố định</b>	<b>150.621.818</b>	<b>1.246.380.000</b>
- Phần mềm quản lý doanh nghiệp	135.000.000	1.246.380.000
- Tài sản cố định khác	15.621.818	-
<b>Sửa chữa lớn tài sản cố định</b>	<b>61.748.864.041</b>	<b>9.673.416.857</b>
- Sửa chữa nhà máy Gang thép	56.317.951.069	9.673.416.857
- Chi phí SCL khác	5.430.912.972	-
	<b><u>5.692.426.579.271</u></b>	<b><u>5.388.811.180.694</u></b>

**Thông tin chi tiết về các dự án:****(i) Dự án cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn 2:**

Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO) - công ty con của Tổng công ty đang triển khai Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" với tổng chi phí đầu tư toàn dự án theo dự toán ban đầu là 3.843,67 tỷ đồng và theo dự toán điều chỉnh đã được phê duyệt tổng mức đầu tư mới của dự án là 8.104,91 tỷ đồng (theo hợp đồng đã ký kết với nhà thầu chính Công ty China Metallurgical Group Corporation (MCC) số 01#EPC/TISCO-MCC ngày 12/07/2007).

Hiện tại, dự án đã kéo dài hơn so với dự án kiến ban đầu, Ban lãnh đạo TISCO cùng Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đàm phán với các nhà thầu và phối hợp với các cơ quan nhà nước có liên quan để tháo gỡ các khó khăn cho dự án.

Đến thời điểm 30/09/2020, tổng giá trị đầu tư của dự án đã thực hiện là 5.503,76 tỷ đồng. Trong đó chi phí lãi vay vốn hóa là 2.296,27 tỷ đồng, chi phí phát sinh chủ yếu trong 09 tháng đầu năm 2020 là chi phí lãi vay vốn hóa.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ vẫn đang trong quá trình thực hiện.

**Thông tin chi tiết về các dự án (tiếp):**

**(ii) Dự án mạ tại Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Phú Mỹ**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang đang phản ánh các khoản chi phí tư vấn, thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án mở rộng, bổ sung xây dựng xưởng sản xuất tôn mạ kẽm, nhôm kẽm và tôn mạ màu ( Dự án mạ ). Tổng mức đầu tư theo kế hoạch là 1.266,5 tỷ đồng.

**(iii) Dự án Mỏ sắt Liên Thắng - Tuyên Quang**

Mỏ sắt Liên Thắng Tuyên Quang đã được cấp giấy phép khai thác. Các chi phí đang ghi nhận tính đến thời điểm hiện tại là chi phí thăm dò khai thác tập hợp trên khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" và tiền phí cấp quyền khai thác khoáng sản tập hợp trên mục "Chi phí trả trước" (thuyết minh số 15). Căn cứ trên tình hình sản xuất kinh doanh hiện tại, Công ty chưa có nhu cầu khai thác mỏ nên dự án hiện đang tạm dừng chưa tiếp tục triển khai.

**(iv) Dự án tòa nhà Văn phòng tại số 91 Láng Hạ**

Toàn bộ chi phí là chi phí tư vấn thiết kế của Dự án tòa nhà văn phòng tại số 91 Láng Hạ. Tổng Công ty đang thực hiện thủ tục xin cấp phép và sẽ tiếp tục triển khai Dự án khi được cấp phép.

**(v) Quy hoạch dự án xây dựng nhà máy thép Thủ Đức**

Ngày 13 tháng 09 năm 2017, UBND thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 4898/QĐ-UBND phê duyệt danh mục các cơ sở phải di dời do không phù hợp với quy hoạch đô thị trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh - đợt 2, trong đó nêu rõ cơ sở sản xuất tại Km 9 Xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh sẽ phải hoàn thành di dời vào Quý 4 năm 2019 (xem chi tiết tại thuyết minh số 40).

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

**111 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	2.643.218.708.958	8.098.156.597.075	1.138.867.972.403	75.068.555.573	166.198.431.620	12.121.510.265.629
- Mua trong kỳ	589.926.914	8.331.517.440	7.936.378.182	1.564.385.000	-	18.422.207.536
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.069.794.626	3.646.525.860	-	-	-	4.716.320.486
- Tăng khác	-	758.133.500	8.352.606.045	-	-	9.110.739.545
- Thanh lý, nhượng bán	(560.181.448)	(12.515.597.528)	(16.618.247.491)	(605.687.613)	-	(30.299.714.080)
- Giảm khác	-	(712.004.490)	-	(113.073.091)	-	(825.077.581)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.644.318.249.050</b>	<b>8.097.665.171.857</b>	<b>1.138.538.709.139</b>	<b>75.914.179.869</b>	<b>166.198.431.620</b>	<b>12.122.634.741.535</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	1.681.856.316.793	6.120.460.936.291	803.607.494.223	61.291.582.723	155.609.979.339	8.822.826.309.369
- Khấu hao trong kỳ	61.762.816.587	269.839.690.591	35.180.724.523	3.269.519.373	649.061.969	370.701.813.043
- Thanh lý, nhượng bán	(537.002.438)	(12.401.142.331)	(16.130.358.015)	(597.712.639)	-	(29.666.215.423)
- Giảm khác	-	(414.398.139)	(25)	(113.073.091)	-	(527.471.255)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.743.082.130.942</b>	<b>6.377.485.086.412</b>	<b>822.657.860.706</b>	<b>63.850.316.366</b>	<b>156.259.041.308</b>	<b>9.163.334.435.734</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	961.362.392.165	1.977.695.660.784	335.260.478.180	13.776.972.850	10.588.452.281	3.298.683.956.260
Tại ngày cuối kỳ	<b>901.236.118.108</b>	<b>1.720.180.085.445</b>	<b>315.880.848.433</b>	<b>12.063.863.503</b>	<b>9.939.390.312</b>	<b>2.959.300.305.801</b>



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	2.394.684.662	13.053.510.906	15.448.195.568
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	24.985.000	24.985.000
- Chuyển sang tài sản cố định	-	(9.110.739.545)	(9.110.739.545)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.394.684.662</b>	<b>3.967.756.361</b>	<b>6.362.441.023</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	349.224.848	3.887.784.421	4.237.009.269
- Trích khấu hao	224.501.688	561.523.976	786.025.664
- Chuyển sang tài sản cố định	-	(3.306.465.368)	(3.306.465.368)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>573.726.536</b>	<b>1.142.843.029</b>	<b>1.716.569.565</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	2.045.459.814	9.165.726.485	11.211.186.299
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>1.820.958.126</b>	<b>2.824.913.332</b>	<b>4.645.871.458</b>

**13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	829.628.363.830	12.442.490.902	110.631.135.828	952.701.990.560
- Mua trong kỳ	-	28.500.000	1.240.903.000	1.269.403.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>829.628.363.830</b>	<b>12.470.990.902</b>	<b>111.872.038.828</b>	<b>953.971.393.560</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	6.721.378.098	11.194.460.229	62.008.077.728	79.923.916.055
- Khấu hao trong kỳ	885.796.649	324.955.521	13.531.111.577	14.741.863.747
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>7.607.174.747</b>	<b>11.519.415.750</b>	<b>75.539.189.305</b>	<b>94.665.779.802</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	822.906.985.732	1.248.030.673	48.623.058.100	872.778.074.505
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>822.021.189.083</b>	<b>951.575.152</b>	<b>36.332.849.523</b>	<b>859.305.613.758</b>

**Thông tin bổ sung cho Giá trị quyền sử dụng đất:**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, Tổng Công ty đang ghi nhận giá trị quyền sử dụng đất của 14 lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất với tổng nguyên giá là 784.940.123.563 VND theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt, bao gồm:

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

07 lô đất đã có quyền sử dụng đất không xác định thời hạn trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp:

<b>TT</b>	<b>Vị trí</b>	<b>Giá trị quyền sử dụng đất</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh (i)	109.834.560.000	
2	Số 410 đường 2/9, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	16.458.750.000	Đã ký hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm
3	Số 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, Thành phố Vũng Tàu (có mặt tiền trên đường Phan Chu Trinh, đoạn từ Thùy Vân đến Võ Thị Sáu) (ii)	27.098.200.000	Đã ký hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm
4	Các khu đất của Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	2.219.012.340	Đã ký hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm
5	Các khu đất của Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	9.553.078.260	Đã ký hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm
6	Các khu đất của Công ty Cổ phần Giao nhận kho Ngoại thương	9.623.759.000	Đã ký hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm
7	Các khu đất của Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL (iii)	6.297.234.860	Đã ký hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm

**181.084.594.460**

(i) Tổng Công ty đang ghi nhận quyền sử dụng lô đất tại khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 09 năm 2010 với giá trị là 109.834.560.000 đồng. Ngày 18 tháng 03 năm 2012, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã ban hành Quyết định số 729/QĐ-UBND về việc thu hồi lô đất này. Ngày 27 tháng 02 năm 2015, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/VNS-QLĐT đề nghị Sở Tài Nguyên và Môi trường Hà Tĩnh thực hiện thủ tục thu hồi lô đất và xác định giá trị đền bù lô đất nêu trên để bàn giao. Đồng thời, Tổng Công ty cũng gửi văn bản xin ý kiến của Bộ Công thương và Chính phủ về vấn đề này. Căn cứ theo văn bản số 5252/VPCP-ĐMDN ngày 23 tháng 05 năm 2017 của Văn phòng Chính Phủ, Tổng Công ty đã có văn bản số 747/VNS-QLĐT ngày 30 tháng 05 năm 2017 gửi Sở Tài chính tỉnh Hà Tĩnh đề nghị xem xét lập phương án xác định giá trị còn lại đầu tư vào đất, tài sản gắn liền trên đất để hoàn trả cho Tổng Công ty. Ngày 13 tháng 09 năm 2018, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã có công văn trả lời Tổng Công ty, theo đó, chưa có văn bản quy định, hướng dẫn hoàn trả, bồi thường về giá trị quyền sử dụng đất đã tính vào giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa khi nhà nước thu hồi đất. Đối với vấn đề này, Tổng Công ty đã báo cáo Chính Phủ để xin được trừ vào giá trị vốn Nhà nước khi quyết toán cổ phần hóa, hoặc khấu trừ một lần vào khoản tiền doanh nghiệp phải nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp khi quyết toán cổ phần hóa. Tổng Công ty sẽ điều chỉnh theo kết quả phê duyệt cuối cùng của Nhà nước.

(ii) Lô đất tại 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, Thành phố Vũng Tàu có diện tích 3.679,1 m<sup>2</sup>, hiện nay Khách sạn Phương Nam đang sử dụng gồm 02 phần: đất nhận chuyển nhượng từ cá nhân có diện tích 863 m<sup>2</sup>, phần diện tích còn lại là đất thuê. Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê đất cho cả 02 khu này và ghi nhận Tài sản cố định vô hình cho phần diện tích 863 m<sup>2</sup> nhận chuyển nhượng từ cá nhân với giá trị 27.098.200.000 đồng do chưa có biên bản bàn giao sang công ty cổ phần. Phần diện tích còn lại là đất thuê trả tiền hàng năm với giá trị lợi thế vị trí địa lý phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa là 27.316.170.000 đồng (chi tiết tại Thuyết minh số 15).

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

(iii) Quyền sử dụng thửa đất số 376, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được chuyển giao từ Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP theo biên bản bàn giao ngày 28 tháng 01 năm 2015. Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất vẫn đứng tên Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP. Công ty đang thực hiện các thủ tục pháp lý liên quan chuyển nhượng quyền sử dụng đất này.

07 lô đất chuyển đổi từ thuê đất hàng năm sang giao đất có thu tiền sử dụng đất theo phương án cổ phần hóa đã ghi nhận phải trả ngân sách Nhà nước:

<b>TT</b>	<b>Vị trí</b>	<b>Giá trị quyền sử</b>
1	Số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội (iv)	160.756.686.000
2	Số 63, ngõ 42 Lạc Trung, phường Thanh Lương, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội (iv)	34.540.989.975
3	Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh (iv)	153.176.562.000
4	Số 120 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội (v)	54.465.813.727
5	Số 19/20 Tự Quyết, khu phố 1, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh (vi)	75.901.457.401
6	Số 736N Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Tháo Điền, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh	85.738.620.000
7	Số 41, Tô 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh	39.275.400.000
		<b>603.855.529.103</b>

(iv) Tổng Công ty đã xin thay đổi phương án sử dụng đất từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm cho 03 lô đất gồm: lô đất 91 Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội, lô đất 63 ngõ 42 Lạc Trung - Hai Bà Trưng - Hà Nội, lô đất 56 Thủ Khoa Huân - Quận 1 - thành phố Hồ Chí Minh và đã được Bộ Công thương nhất trí phương án theo Công văn số 11155/BCT-TC ngày 10 tháng 11 năm 2014 với tổng giá trị quyền sử dụng đất là 348.474.237.975 đồng. Tuy nhiên, Tổng Công ty chưa ghi nhận giảm giá trị của 03 lô đất này do chưa có Quyết định phê duyệt và Biên bản bàn giao sang công ty cổ phần.

(v) Lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012 và đã nộp tiền sử dụng đất. Tổng Công ty đã hạch toán điều chỉnh theo phê duyệt của UBND thành phố Hà Nội, ghi giảm giá trị lợi thế vị trí địa lý và giá trị quyền sử dụng đất.

(vi) Ngày 26 tháng 04 năm 2013, UBND thành phố Hồ Chí Minh đã ra Quyết định số 1985/UBND-ĐTMT về việc chấm dứt hiệu lực thực hiện Công văn số 3462/UBND-ĐTMT ngày 13 tháng 07 năm 2009 và Công văn số 3867/UBND-ĐTMT ngày 11 tháng 08 năm 2010 của UBND thành phố về việc chấp thuận địa điểm đầu tư xây dựng chung cư kết hợp thương mại dịch vụ trên khu đất tại số 19/20, đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, lô đất này vẫn sử dụng cho hoạt động khác của Tổng Công ty.

Giá trị các lô đất và số phải trả ngân sách Nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty hoàn tất các thủ tục chuyển đổi và được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

**14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ****Bất động sản đầu tư cho thuê**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Thiết bị VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	167.573.220.443	26.981.343.660	194.554.564.103
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>167.573.220.443</b>	<b>26.981.343.660</b>	<b>194.554.564.103</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	67.985.117.714	22.475.845.040	90.460.962.754
- Khấu hao trong kỳ	3.808.067.834	1.245.400.369	5.053.468.203
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>71.793.185.548</b>	<b>23.721.245.409</b>	<b>95.514.430.957</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	99.588.102.729	4.505.498.620	104.093.601.349
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>95.780.034.895</b>	<b>3.260.098.251</b>	<b>99.040.133.146</b>

**15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí bóc đất đá	17.799.273.328	133.826.502.935
Công cụ dụng cụ xuất dùng	32.761.189.025	36.149.358.497
Chi phí sửa chữa tài sản cố định, thay vật tư thiết bị	12.000.733.378	5.632.316.669
Trực cán	6.363.079.120	4.592.268.785
Chi phí bảo hiểm tài sản, bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm rủi ro	6.305.590.076	4.021.118.693
Giá trị vật tư thiết bị phân bổ	4.285.430.768	3.875.853.699
Chi phí đường lò sản xuất	2.632.435.286	3.602.185.067
Chi phí quảng cáo	1.946.887.937	2.503.806.800
Tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng	2.623.654.022	69.600.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.744.846.997	11.281.039.028
	<b>93.463.119.937</b>	<b>205.554.050.173</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Giá trị lợi thế vị trí địa lý (i)	159.546.512.160	159.546.512.160
- Tại Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	85.468.095.000	85.468.095.000
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	45.745.781.844	45.745.781.844
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	28.332.635.316	28.332.635.316
Giá trị thương hiệu	36.787.216.502	44.035.424.960
- Tại Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	1.195.322.581	2.091.814.492
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	35.468.102.295	41.727.179.178
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	117.791.626	205.931.290
- Tại Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	6.000.000	10.500.000
Phụ tùng, bi kiện cán thép	107.845.338.704	112.097.176.587
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	65.475.072.720	79.274.926.205
Phí sử dụng tài liệu địa chất	55.382.380.010	59.811.498.572

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng mỏ Tiến Bộ, Trại Cau	16.027.576.684	22.777.405.077
Chi phí sửa tài sản, thay thế thiết bị	16.461.140.709	22.385.982.184
Chi phí chờ phân bổ trực từa	17.458.292.091	18.076.372.729
Chi phí bồi thường sụt lún mỏ Tầng sau núi quặng	-	17.926.740.778
Tiền thuê đất tại khu công nghiệp Vĩnh Lộc, tỉnh Long An (ii)	16.506.234.750	16.807.554.498
Chi phí trả trước tiền thuê mặt bằng	6.794.471.640	6.951.388.656
Chi phí lập phương án khai thác tuyến 9-12 Phần Mẽ	618.152.870	1.714.306.620
Chi phí sửa chữa văn phòng	-	759.815.877
Chi phí trả trước dài hạn khác	8.215.574.081	14.323.951.919
	<b>507.117.962.921</b>	<b>576.489.056.822</b>

**Thông tin bổ sung về các khoản chi phí trả trước:**

(i) Lợi thế vị trí địa lý đất thuê phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 09 năm 2010, cụ thể:

TT	Vị trí lô đất	Lợi thế vị trí địa lý
1	Số 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, thành phố Vũng Tàu (có mặt tiền đường Phan Chu Trinh, thuộc đoạn từ đường Thủy vân đến đường Võ Thị Sáu)	27.316.170.000
2	Ngõ 67 Ngô Quyền, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng (*)	24.052.770.000
3	Lô đất tại kho Bình Tân, phường Bình Tân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	17.559.450.000
4	Số 303 đường Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa (**)	16.539.705.000
5	03 lô đất (gồm lô 337 đường An Dương Vương, phường 11, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh; lô 435 đường Gia Phú, phường 4, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh; lô 221 đường Trần Văn Kiêu, phường 1, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh) do Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam sử dụng (***)	45.745.781.844
6	Lô đất tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1 do Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ sử dụng (****)	28.332.635.316
		<b>159.546.512.160</b>

**Thông tin bổ sung về các khoản chi phí trả trước (tiếp):**

Theo Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013, giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo quy định trước ngày Nghị định số 59/2011/NĐ-CP có hiệu lực sẽ được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp của doanh nghiệp cổ phần hóa. Tuy nhiên, Tổng Công ty đang xin ý kiến của Chính phủ cho phép giảm trừ toàn bộ giá trị lợi thế vị trí địa lý đã tính vào giá trị vốn Nhà nước khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Do đó, Tổng Công ty vẫn ghi nhận giá trị lợi thế vị trí địa lý này trên báo cáo tài chính mà không phân bổ hay trừ vào tiền thuê đất hàng năm theo quy định.

(\*) Lô đất tại ngõ 67 Ngô Quyền, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng đã có Quyết định thu hồi của UBND thành phố Hải Phòng từ năm 2014. Tuy nhiên, đến thời điểm 30 tháng 09 năm 2020, UBND thành phố Hải Phòng chưa chính thức thu hồi lô đất này.

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

**Thông tin bổ sung về các khoản chi phí trả trước (tiếp):**

(\*\*) Lô đất tại số 303 đường Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa đã có quyết định thu hồi của UBND tỉnh Khánh Hòa để chuyển cho Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung thuê và Tổng Công ty đã thực hiện bàn giao cho công ty này.

(\*\*\*) 03 lô đất tại thành phố Hồ Chí Minh do Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam sử dụng theo biên bản bàn giao ngày 31 tháng 07 năm 2014 giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam.

(\*\*\*\*) Lô đất tại khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Bà Rịa - Vũng Tàu do Công ty TNHH MTV Thép Tấm Lá Phú Mỹ sử dụng.

Do Báo cáo quyết toán cổ phần hóa chưa được Bộ Công thương phê duyệt nên Tổng Công ty chưa có các điều chỉnh liên quan đến các lô đất nêu trên và chưa thực hiện các thủ tục với cơ quan thuế địa phương để khấu trừ lợi thế vị trí địa lý này vào tiền thuê đất hàng năm.

(ii) Giá trị tiền thuê đất trả trước thời hạn 50 năm tại KCN Vĩnh Lộc - Bến Lức, ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Hiện tại khu đất này đang được Công ty Cổ phần Kim khí thành phố Hồ Chí Minh sử dụng.

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

**16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Công ty Overseas Ventures Pte Ltd	-	-	171.166.462.200	171.166.462.200
Công ty TNHH Gang thép Hưng nghiệp Formosa Hà Tĩnh	61.819.346.600	61.819.346.600	137.265.051.825	137.265.051.825
China Metallurgical Corporation (MCC)	122.216.839.904	122.216.839.904	122.216.839.904	122.216.839.904
Công ty Cổ phần thương mại Thái Hưng	72.423.633.750	72.423.633.750	80.119.208.640	80.119.208.640
Công ty Cổ phần B.C.H	6.470.181.718	6.470.181.718	57.948.061.195	57.948.061.195
Công ty Kim Hock Corportion Pte Ltd	-	-	55.551.858.653	55.551.858.653
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	-	-	34.458.870.572	34.458.870.572
Rhi Refractories Asia Pacific Pte Ltd	24.781.664.430	24.781.664.430	30.868.994.472	30.868.994.472
Glencore International AG	24.237.112.092	24.237.112.092	30.458.553.409	30.458.553.409
Công ty Cổ phần China Steel Sumikin Việt Nam	-	-	26.168.101.516	26.168.101.516
Công ty Cổ phần cơ khí Gang thép	14.047.528.857	14.047.528.857	25.841.901.035	25.841.901.035
Công ty TNHH Trung tâm gia công Posco Việt Nam	63.280.069.258	63.280.069.258	12.276.789.316	12.276.789.316
NANSEI CO., LTD	-	-	-	-
Công ty TNHH Hiệp Hương	-	-	-	-
Phải trả các đối tượng khác	1.065.254.026.293	1.065.254.026.293	807.110.895.268	807.110.895.268
	<b>1.454.530.402.902</b>	<b>1.454.530.402.902</b>	<b>1.591.451.588.005</b>	<b>1.591.451.588.005</b>

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

**17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
<b>a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo đối tượng có số dư lớn</b>		
Công ty Cổ phần Tôn thép Việt Pháp	-	33.900.863.805
Chi nhánh Hợp tác Xã vận tải Ô tô Tân Phú	-	13.387.120.549
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Quỳnh Minh	-	4.633.624.764
Distribution Multi Online Inc	-	1.127.906.545
Công ty TNHH Một Thành Viên Thép Phước Thạnh	1.769.508.157	366.515.301
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Long	3.105.464.778	3.003.482.678
Các đối tượng khác	98.288.193.512	11.582.150.829
	<u><b>103.163.166.447</b></u>	<u><b>68.001.664.471</b></u>



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP****Báo cáo tài chính hợp nhất**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

**8 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	30.249.707.415	641.995.357.296	582.304.980.675	17.577.263	89.957.661.299						
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	27.727.942.646	27.560.174.341	45.376.325	213.144.630						
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	10.013.454.077	28.982.084.525	85.990.207.142	57.446.808.649	10.013.454.077	57.525.483.018						
Thuế Thu nhập cá nhân	314.906.713	1.607.392.172	15.371.125.610	17.958.042.859	1.519.719.613	225.287.823						
Thuế Tài nguyên	447.232	10.498.193.690	59.872.756.172	65.330.151.569	255.712	5.040.606.773						
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	644.041.362	5.753.241.338	68.358.000.736	47.436.523.123	197.780.892	26.228.458.481						
Thuế bảo vệ môi trường	-	224.175.600	1.422.426.450	1.475.365.950	-	171.236.100						
Các loại thuế khác	32.709.925	3.377.626.871	5.059.799.681	8.031.945.015	29.709.925	402.481.537						
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	235.159.100	452.841.290.327	29.648.179.961	74.411.011.951	235.159.100	408.078.458.337						
	<b>11.240.718.409</b>	<b>533.533.711.938</b>	<b>935.445.795.694</b>	<b>881.955.004.132</b>	<b>12.059.032.907</b>	<b>587.842.817.998</b>						

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

**19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
<b>a) Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		
- Chi phí lãi vay	4.098.077.207	5.854.532.970
- Chi phí lãi vay dự án "Cải tạo và mở rộng Công ty Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn 2" (*)	1.137.247.329.131	1.077.956.540.191
- Chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán cho khách hàng	14.740.919.139	23.952.245.380
- Trích trước chi phí điện, nước	15.654.657.874	9.093.057.254
- Trích trước chi phí giám định, giao nhận, vận chuyển hàng hóa	3.219.961.582	707.771.343
- Trích trước tiền đồng phục	2.167.900.000	-
- Chi phí tiền thuê đất	6.638.993.675	-
- Chi phí quảng cáo, Marketing	4.500.000.000	-
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	17.732.522.466	-
- Trích trước tiền đền bù, bồi thường, hỗ trợ (**)	12.176.498.459	12.176.498.459
- Chi phí phải trả khác	20.265.439.448	19.360.814.036
	<b><u>1.238.442.298.981</u></b>	<b><u>1.149.101.459.633</u></b>
<b>b) Chi phí phải trả dài hạn</b>		
- Chi phí lãi vay dự án "Cải tạo và mở rộng Công ty Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn 2" (*)	283.518.332.802	120.920.315.378
	<b><u>283.518.332.802</u></b>	<b><u>120.920.315.378</u></b>

(\*): Đối với các khoản chi phí lãi vay của Dự án, Công ty sẽ tiếp tục làm việc với các Ngân hàng cho vay về vấn đề trả lãi. Bên cạnh đó, trong kết luận của Thanh tra Chính phủ về dự án, Thanh tra Chính Phủ cũng đang kiến nghị "Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư rà soát, xử lý những tồn tại, áp dụng cơ chế giảm lãi vay phát sinh trong thời gian dự án dừng thi công, TISCO không có khả năng thanh toán, báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến xử lý những vướng mắc (nếu có)".

(\*\*): Đây là chi phí bồi thường cho các hộ dân bị ảnh hưởng sạt, lún do khai thác tại mỏ Tầng sâu núi quặng, Công ty trích trước căn cứ trên phương án bồi thường đã được phê duyệt. Tại thời điểm 30/09/2020, số tiền trích trước là của các hộ chưa có quyết định chi trả bồi thường.

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

**20 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	23.880.318	23.880.318
- Kinh phí công đoàn	2.943.527.037	1.011.795.213
- Bảo hiểm xã hội	2.833.308.984	530.910.598
- Bảo hiểm y tế	366.744.350	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	196.392.220	39.159.034
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	29.801.126.280	34.311.591.583
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.408.161.636	2.099.367.626
- Phải trả lãi vay, lãi chậm thanh toán	4.653.300.268	41.109.304.894
- Phải trả ngân hàng về khoản thanh toán L/C cho nhà cung cấp	-	279.186.185.665
- Điều chỉnh ghi nhận lãi chậm trả theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước (i)	201.030.859.458	201.030.859.458
- Phải trả tiền thu hộ hãng cho tàu Rizhao Port (Hong Kong) Shipping Co., Ltd	567.425.274	50.013.536.267
- Chiết khấu thương mại phải trả đại lý	34.646.139.950	47.531.520.686
- Chênh lệch đánh giá tài sản góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê (ii)	45.086.804.761	45.086.804.761
- Tiền đền bù, sụt lún do khai thác tại Mô tầng sâu núi quặng (iii)	25.638.555.964	25.638.555.964
- Phải trả UBND tỉnh Thái Nguyên giá trị hồ Bàn Cờ và hồ Cửa Làng (iv)	10.188.115.550	10.188.115.550
- Phải trả Công ty Tôn Phương Nam tiền bảo lãnh	6.093.081.044	6.093.081.044
- Phải trả khen thưởng phúc lợi cho nhân viên và Ban điều hành	-	4.200.000.000
- Phải trả tiền thưởng giải phóng tàu nhanh cho Cảng Sài Gòn	4.511.816.957	3.580.705.710
- Thu hộ, chi hộ người lao động đi xuất khẩu	-	3.248.389.675
- Quỹ xã hội từ thiện	2.143.899.987	2.454.258.160
- Bảo hiểm nhân thọ AVIVA Việt Nam	8.668.196.776	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	135.879.785.391	27.243.134.659
	<b><u>516.681.122.205</u></b>	<b><u>784.621.156.865</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	25.959.012.067	22.906.053.936
- Phải trả Ngân sách nhà nước (v)	549.389.715.376	549.389.715.376
- Phải trả theo thảo thuận hợp tác đầu tư (vi)	50.000.000.000	50.000.000.000
	<b><u>625.348.727.443</u></b>	<b><u>622.295.769.312</u></b>

**Thông tin về các khoản phải trả khác:**

(i) Lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán nhà nước năm 2013.

(ii) Tổng Công ty góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê bằng tài sản góp vốn là giá trị tài liệu nghiên cứu Dự án khả thi khai thác mỏ sắt Thạch Khê. Tài sản góp vốn đã được Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê phê duyệt theo Quyết định số 05 ngày 24 tháng 08 năm 2012 với giá trị là 81.142.574.761 đồng. Tổng Công ty đã thực hiện hạch toán tăng giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê với số tiền nêu trên, đồng thời theo dõi trên khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác" với số tiền 45.086.804.761 đồng.

(iii) Đây là các khoản chi phí liên quan đến việc đền bù, hỗ trợ các hộ dân bị ảnh hưởng sạt, lún do khai thác tại mỏ Tầng sâu núi quặng theo phương án đền bù đã được phê duyệt và có quyết định chi trả.

(iv) Giá trị đầu tư Hồ Cửa Làng và Hồ Bàn Cờ nhận bàn giao từ UBND tỉnh Thái Nguyên để quản lý và khai thác phục vụ cho hoạt động sản xuất của Mỏ Sắt Tiến Bộ thuộc Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên.

(v) Phản ánh khoản phải trả Ngân sách Nhà nước về giá trị quyền sử dụng đất đối với 07 lô xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Trong đó, ngoại trừ lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012, các lô đất còn lại với tổng nguyên giá 549.389.715.376 VND đều chưa được phê duyệt giá trị bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Đến thời điểm 30 tháng 09 năm 2020, Tổng Công ty vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đang trả tiền thuê đất hàng năm cho 06 lô đất nêu trên. Do đó, giá trị các lô đất này và số phải trả ngân sách Nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty hoàn tất các thủ tục chuyển đổi và được quyết toán cổ phần hóa.

(vi) Theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư phát triển dự án số 1064/TT-VKC ngày 29 tháng 9 năm 2016 giữa Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL và Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO), hai bên thỏa thuận xây dựng khu phức hợp thương mại, dịch vụ, văn phòng, chung cư và nhà biệt thự với diện tích xây dựng dự kiến là 6,3 ha tại Km9 xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi có quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền đồng ý cho việc di dời đến vị trí mới, hai bên sẽ thành lập Công ty để triển khai thực hiện dự án, với tỷ lệ góp vốn như sau:

- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL: 26%.
- Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO): 74%.

**Thông tin về các khoản phải trả khác (tiếp):**

Vốn điều lệ ban đầu là 30 tỷ VND, sẽ được lần lượt tăng lên 670 tỷ VND theo từng giai đoạn. Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL sẽ chuyển nhượng 26% vốn góp cho Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO) trong vòng 3 ngày kể từ khi REFICO nhận được Quyết định giao đất từ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện triển khai dự án. REFICO sẽ thanh toán 110 tỷ VND cho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL để đền bù giá trị khu đất. Trong vòng 7 ngày kể từ ngày ký thỏa thuận, REFICO sẽ đặt cọc 50 tỷ VND để đảm bảo thực hiện thỏa thuận. Ngoại trừ các trường hợp bất khả kháng, nếu REFICO không thực hiện đúng các thỏa thuận thì sẽ mất toàn bộ số tiền đã thanh toán cho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL. Tương tự, nếu Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL không thực hiện đúng thỏa thuận thì sẽ phải hoàn trả toàn bộ khoản tiền đã nhận, đồng thời bồi thường một khoản tiền tương đương với số tiền đã nhận. Ngày 09 tháng 7 năm 2019, REFICO gửi Công văn số 04/2019/CV-REFICO xác nhận hai bên sẽ tạm dừng hợp tác do các quy định của Quyết định số 86/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đã chấm dứt hiệu lực. REFICO cũng đồng thời xác nhận Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL sẽ phải hoàn trả số tiền đặt cọc mà không cần thanh toán tiền phạt đặt cọc cũng như lãi suất phát sinh. Tương ứng với việc không phải hoàn trả tiền cọc, REFICO sẽ được ưu tiên để hợp tác đầu tư và phát triển dự án bất động sản trên khu đất hiện tại.

Ngày 09 tháng 07 năm 2019, REFICO gửi Công văn số 04/2019/CV-REFICO xác nhận hai bên sẽ tạm dừng hợp tác do các quy định của Quyết định số 86/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ đã chấm dứt hiệu lực. REFICO cũng đồng thời xác nhận Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL sẽ phải hoàn trả số tiền đặt cọc mà không cần thanh toán tiền phạt đặt cọc cũng như lãi suất phát sinh. Tương ứng với việc không hoàn trả tiền đặt cọc, REFICO sẽ được ưu tiên để hợp tác đầu tư và phát triển dự án bất động sản trên khu đất hiện tại.

**21 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>28.158.810.425</b>	<b>9.920.897.600</b>
- Dự phòng chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	9.060.523.613	-
- Dự phòng phải trả Quỹ tiền lương	-	6.000.000.000
- Dự phòng phải trả khác	19.098.286.812	3.920.897.600
	<b>28.158.810.425</b>	<b>9.920.897.600</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí phục hồi môi trường	29.640.751.774	27.528.093.323
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	36.116.147.406	20.735.777.195
	<b>65.756.899.180</b>	<b>48.263.870.518</b>

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

**22 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2020		Trong kỳ		30/09/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn Ngân hàng	4.387.224.804.216	4.387.224.804.216	14.726.339.624.580	16.173.487.162.185	2.940.077.266.611	2.940.077.266.611
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1.064.162.204.498	1.064.162.204.498	230.409.386.731	59.523.232.639	1.235.048.358.590	1.235.048.358.590
	<b>5.451.387.008.714</b>	<b>5.451.387.008.714</b>	<b>14.956.749.011.311</b>	<b>16.233.010.394.824</b>	<b>4.175.125.625.201</b>	<b>4.175.125.625.201</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn	3.387.308.099.307	3.387.308.099.307	22.295.087.776	110.250.761.370	3.299.352.425.713	3.299.352.425.713
- Trái phiếu thường	6.611.645.000	6.611.645.000	57.780.000	82.977.000	6.586.448.000	6.586.448.000
	<b>3.393.919.744.307</b>	<b>3.393.919.744.307</b>	<b>22.352.867.776</b>	<b>110.333.738.370</b>	<b>3.305.938.873.713</b>	<b>3.305.938.873.713</b>
Kh khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.064.162.204.498)	(1.064.162.204.498)	(230.409.386.731)	(59.523.232.639)	(1.235.048.358.590)	(1.235.048.358.590)
Kh khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<b>2.329.757.539.809</b>	<b>2.329.757.539.809</b>			<b>2.070.890.515.123</b>	<b>2.070.890.515.123</b>

3. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước (01/01/2)</b>	<b>6.780.000.000.000</b>	<b>6.780.000.000.000</b>	<b>38.522.424.132</b>	<b>(844.124.008.615)</b>	<b>223.413.824.641</b>	<b>83.811.985.674</b>	<b>1.010.075.228</b>	<b>1.765.000.434.141</b>	<b>1.227.399.020.491</b>	<b>9.275.033.755.692</b>								
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	468.809.098.067	54.413.375.433	523.222.473.500								
Trích quỹ khen thưởng phục lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(4.520.535.239)	(4.520.535.239)								
Trích quỹ khen thưởng Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.077.137.236)	(2.077.137.236)								
Ảnh hưởng từ việc phân phối lợi nhuận tại các công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	(70.538.089.119)	(70.538.089.119)								
Ảnh hưởng của các khoản đầu tư liên kết giảm tiếp bị loại khỏi tập đoàn	-	-	-	-	-	-	-	21.079.250.000	-	21.079.250.000								
Ảnh hưởng từ việc rút vốn khỏi công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	38.402.351.186	-	38.402.351.186								
Đánh giá chênh lệch tỷ giá Tăng/Giảm khác	-	-	-	-	(7.693.319.117) (4.715.921.337)	-	-	-	-	(7.693.319.117)								
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>6.780.000.000.000</b>	<b>38.522.424.132</b>	<b>(844.124.008.615)</b>	<b>211.004.584.187</b>	<b>83.811.985.674</b>	<b>1.010.075.228</b>	<b>2.317.322.668.290</b>	<b>1.202.985.261.160</b>	<b>9.790.532.990.056</b>									
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>6.780.000.000.000</b>	<b>38.522.424.132</b>	<b>(844.124.008.615)</b>	<b>222.977.954.148</b>	<b>83.811.985.674</b>	<b>1.010.075.228</b>	<b>2.152.815.616.678</b>	<b>1.199.651.052.305</b>	<b>9.634.665.099.550</b>									
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	228.955.188.374	52.269.544.912	281.224.733.287									
Phân phối lợi nhuận tại công ty mẹ (*)	-	-	-	-	-	-	(7.269.000.000)	-	-	(7.269.000.000)								
Phân phối lợi nhuận tại các công ty con	-	-	-	-	2.668.360.589	-	(34.119.425.339)	(37.189.575.799)	(68.640.640.549)									
Đánh giá chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	(5.000.657.426) (76.064.598)	-	-	-	(2.692.661.691)	(7.693.319.117)								
Giá trị cổ phần hóa điều chỉnh khi thành lý công ty liên kết	-	-	7.625.693.962	-	-	-	(7.549.629.364)	-	-	-								
Điều chỉnh thuế theo nghị định 68/2020/NĐ-CP	-	-	-	-	-	-	-	6.962.481.156	-	6.962.481.156								
Điều chỉnh Vinatrans ghi nhận truy thu thuế 2019	-	-	-	-	-	-	-	55.443.486	(55.443.486)	-								
Điều chỉnh thuế TNDN của TISCO năm 2019	-	-	-	-	-	-	-	322.243.647	(322.243.647)	-								
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(128.226.906)	(826.489.998)	(954.716.904)									
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>6.780.000.000.000</b>	<b>38.522.424.132</b>	<b>(836.498.314.653)</b>	<b>217.901.232.124</b>	<b>86.480.346.263</b>	<b>1.010.075.228</b>	<b>2.340.044.691.732</b>	<b>1.210.834.182.596</b>	<b>9.838.294.637.423</b>									

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Vốn góp của Nhà nước	93,93%	6.368.440.340.000	93,93%	6.368.440.340.000
Vốn góp của các cổ đông khác	6,07%	411.559.660.000	6,07%	411.559.660.000
	<b>100%</b>	<b>6.780.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>6.780.000.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	9 tháng đầu năm 2020 VND	9 tháng đầu năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	2.099.367.626	1.390.806.711
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	1.408.161.636	4.149.013.391

**d) Cổ phiếu**

	30/09/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	678.000.000	678.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	678.000.000	678.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	678.000.000	678.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	678.000.000	678.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	678.000.000	678.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG****a) Tài sản nhận giữ hộ**

	30/09/2020	01/01/2020
- Thành phẩm thép các loại (tấn)	9.057,20	40.020,00

**b) Tài sản thuê ngoài và cam kết thuê hoạt động xem chi tiết tại Phụ lục 03****c) Ngoại tệ các loại**

	30/09/2020	01/01/2020
- Đồng đô la Mỹ (USD)	512.185,31	3.232.969,00
- Đồng Euro (EUR)	452,04	494,00

**d) Nợ khó đòi đã xử lý**

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
	45.844.795.216	40.291.134.381



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

**25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	22.508.473.190.806	30.821.668.203.614
Doanh thu cung cấp dịch vụ	485.810.322.356	406.615.489.814
Doanh thu phế phẩm, phế liệu, khác	120.068.715.262	136.697.879.904
	<b>23.114.352.228.424</b>	<b>31.364.981.573.332</b>

**26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	237.200.219.455	226.820.864.729
Hàng bán bị trả lại	17.020.742.501	34.557.139.841
Giảm giá hàng bán	33.777.668.301	16.085.003.112
	<b>287.998.630.257</b>	<b>277.463.007.682</b>

**27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	21.149.715.966.474	29.199.706.099.375
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	370.585.560.020	292.861.705.192
Giá vốn của phế liệu, phế phẩm, khác	105.572.102.010	105.923.686.415
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(14.432.205.719)	(9.563.690.368)
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	(43.844.248)
	<b>21.611.441.422.785</b>	<b>29.588.883.956.366</b>

**28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	34.519.374.699	9.582.881.008
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	11.800.716.811	34.084.947.883
Lãi bán các khoản đầu tư	47.852.791.365	96.129.608
Cổ tức, lợi nhuận được chia	196.898.600.058	145.051.825.483
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	24.752.554.973	19.056.567.265
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	573.725.548	433.968.544
Doanh thu hoạt động tài chính khác	635.817.043	16.140
	<b>317.033.580.497</b>	<b>208.306.335.931</b>

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

**29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	215.950.759.286	450.645.420.291
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	12.441.117.368	19.522.678.696
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	20.808.010	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	10.116.052.157	13.499.940.553
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	718.884.723	125.278.377
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(464.151.766)	76.122.130.739
Chi phí tài chính khác	706.780.970	571.666.806
	<b><u>239.490.250.748</u></b>	<b><u>560.487.115.462</u></b>

**30 . THU NHẬP KHÁC**

	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	4.870.063.713	4.099.816.955
Thu tiền phạt, bồi thường theo hợp đồng	11.129.510.118	10.914.322.242
Thu nhập từ bán xi bùn, vảy cặn	2.642.313.150	-
Thu nhập khác	25.249.719.493	8.016.622.631
	<b><u>43.891.606.474</u></b>	<b><u>23.030.761.828</u></b>

**31 . CHI PHÍ KHÁC**

	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lỗ từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	313.364.360	84.966.506
Các khoản bị phạt	599.231.301	4.325.129.793
Chi phí ủng hộ, từ thiện	6.020.026.000	-
Chi phí thu gom xi bùn, vảy cặn	278.212.740	262.634.377
Chi phí khác	1.485.377.678	10.123.278.421
	<b><u>8.696.212.079</u></b>	<b><u>14.796.009.097</u></b>

**32 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019 đã được lập bởi Tổng Công ty Thép Việt Nam-CTCP.

Tổng Công ty đã điều chỉnh hồi tố các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất các kỳ trước do ảnh hưởng từ việc thay đổi phương án hợp nhất Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên trong năm 2019 và trình bày lại một số chỉ tiêu do hợp nhất công ty con các kỳ trước, cụ thể:

	<b>Mã số</b>	<b>Số liệu sau điều chỉnh hồi tố</b>	<b>Số liệu trình bày trên báo cáo năm trước</b>	<b>Chênh lệch</b>
		VND	VND	VND
<b>a. Bảng Cân đối kế toán hợp nhất</b>				
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	3.509.225.060.579	3.480.922.365.951	28.302.694.628
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	2.649.964.634	(2.649.964.634)
Thuế thu nhập hoãn lại phải	341	3.780.202.960	-	3.780.202.960
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	222.977.954.148	194.675.259.520	28.302.694.628
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	2.152.815.616.678	2.153.036.571.784	(220.955.106)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	1.199.651.052.305	1.205.860.264.793	(6.209.212.488)
<b>b. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</b>				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	31.364.981.573.332	25.911.866.399.533	5.453.115.173.799
Giá vốn hàng bán	11	29.588.883.956.366	24.423.439.466.684	5.165.444.489.682
Doanh thu hoạt động tài chính	21	208.306.335.931	206.437.695.261	1.868.640.670
Chi phí tài chính	22	560.487.115.462	442.279.549.056	118.207.566.406
Chi phí bán hàng	25	245.256.029.436	22.782.163.106	222.473.866.330
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	532.571.034.320	102.748.751.536	429.822.282.784
Thu nhập khác	31	23.030.761.828	3.235.246.982	19.795.514.846
Chi phí khác	32	14.796.009.097	2.176.337.616	12.619.671.481
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	81.643.327.357	9.338.034.078	72.305.293.279
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	51	468.809.098.067	37.812.136.313	430.996.961.754
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	61	54.413.375.433	(290.417.286)	54.703.792.719

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

	<u>Mã số</u>	<u>Số liệu sau điều chỉnh</u> VND	<u>Số liệu trình bày</u> <u>trên báo cáo năm</u> <u>trước</u> VND	<u>Chênh lệch</u> VND
<b>c. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</b>				
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>601.686.150.857</b>	<b>438.285.058.217</b>	<b>163.401.092.640</b>
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	402.206.864.942	283.026.470.231	119.180.394.711
Các khoản dự phòng	03	58.124.992.078	56.820.724.344	1.304.267.734
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.018.149.159	-	1.018.149.159
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(379.449.751.845)	(377.934.823.146)	(1.514.928.699)
Chi phí lãi vay	06	332.437.853.885	163.465.907.321	168.971.946.564
Các khoản điều chỉnh khác	07	945.000.000	-	945.000.000
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>1.016.969.259.076</b>	<b>563.663.336.967</b>	<b>453.305.922.109</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1.739.973.948.525	(69.879.112.486)	1.809.853.061.011
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	244.130.629.061	(305.671.065.060)	549.801.694.121
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.442.331.533.111)	(16.852.206.427)	(2.425.479.326.684)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	27.745.710.652	(4.166.110.800)	31.911.821.452
Tiền lãi vay đã trả	14	192.397.374.508	(163.451.013.565)	355.848.388.073
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(58.107.080.263)	(56.125.692.588)	(1.981.387.675)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	830.000	-	830.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(20.738.835.787)	-	(20.738.835.787)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>700.040.302.661</b>	<b>(52.481.863.959)</b>	<b>752.522.166.620</b>
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(63.899.760.457)	(46.617.941.586)	(17.281.818.871)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	874.036.054	138.610.204	735.425.850
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(409.816.703.731)	(409.816.703.731)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	410.576.703.731	410.576.703.731	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	34.375.836.408	34.375.836.408	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	149.952.778.998	148.657.243.624	1.295.535.374

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>122.062.891.003</b>	<b>137.313.748.650</b>	<b>(15.250.857.647)</b>
Tiền thu từ đi vay	33	13.477.822.492.267	11.114.531.471.663	2.363.291.020.604
Tiền trả nợ gốc vay	34	(14.455.147.831.694)	(11.341.753.584.691)	(3.113.394.247.003)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(3.157.832.736)	(3.157.832.736)	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(67.779.882.439)	-	(67.779.882.439)

	<u>Mã số</u>	<u>Số liệu sau điều chỉnh hồi tố</u>	<u>Số liệu trình bày trên báo cáo năm trước</u>	<u>Chênh lệch</u>
		VND	VND	VND
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(1.048.263.054.602)</b>	<b>(230.379.945.764)</b>	<b>(817.883.108.838)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(226.159.860.938)</b>	<b>(145.548.061.073)</b>	<b>(80.611.799.865)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>774.309.100.403</b>	<b>685.662.507.493</b>	<b>88.646.592.910</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	593.897.231	593.345.590	551.641
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>548.743.136.696</b>	<b>540.707.801.010</b>	<b>8.035.335.686</b>



**Hà Thị Thu Hiền**  
Người lập



**Phạm Khiếu Thành**  
Trưởng Ban TCKT



**Nguyễn Đình Phúc**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2020